模拟测练 Simulated Practice

一、听力 Listening 5-3

第一部分 Part I

第1—3题：听短语，选择正确图片。每题听两次。

Questions 1–3: Listen to each phrase and choose the correct picture. Each phrase will be played twice.

sān gè píngguǒ
例如：三 个 苹果
three apples

例如：	A	B	C ✓
1.	A	B	C
2.	A	B	C
3.	6月 一 二 三 四 五 六 日 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 A	6月 一 二 三 四 五 六 日 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 B	6月 一 二 三 四 五 六 日 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 C

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part II

第4—5题：听问题，选择正确回答。每题听两次。

Questions 4–5: Listen to each question and choose the correct answer. Each question will be played twice.

例如：Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?
今天 天气 怎么样？
How is the weather today?

	A fēicháng rè 非常 热 ✓ very hot	B hěn hǎotīng 很 好听 sounds beautiful	C zài hē shuǐ 在 喝 水 drinking water
4.	A wǒ bú huì 我 不 会	B wǒ chī jiǎozi 我 吃 饺子	C zuò miàntiáor 做 面条儿
5.	A xiūxi 休息	B Xīngqīsì 星期四	C wǔ kǒu rén 五 口 人

第三部分 Part III

第6—8题：听对话，选择最匹配的图片。每题听两次。

Questions 6–8: Listen to each dialogue and choose the correct picture. Each dialogue will be played twice.

A

B

C

D

LIVEWORKSHEETS

例如： 女：Nǐ hǎo! 你 好！
How do you do?

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你 好！很 高兴 认识 你。
How do you do? Nice to meet you. A

6. ☐

7. ☐

8. ☐

第四部分 Part IV

第9—10题：听句子和问题，选择正确答案。每题听两次。
Questions 9–10: Listen to each sentence and question, and choose the correct answer. Each sentence and question will be played twice.

例如： Xiàwǔ wǒ qù chāoshì, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ. 下午 我 去 超市，我 想 买 一些 水果。
I'm going to the supermarket this afternoon. I want to buy some fruit.

问：Shuōhuàrén xiàwǔ qù nǎlǐ? 说话人 下午 去 哪里？
Where is the speaker going this afternoon?

	A chāoshì 超市 ✓ supermarket	B yīyuàn 医院 hospital	C xuéxiào 学校 school
9.	A cài 菜	B jiǎozi 饺子	C miàntiáor 面条儿
10.	A hào 4 号	B hào 10 号	C hào 14 号

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part I

第11—13题：选择与句子最匹配的图片。

Questions 11–13: Choose the correct picture for each sentence.

A

B

C

D

例如：Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.
我 很 喜欢 这 本 书。 [A]
I like this book very much.

11. Wáng lǎoshī, zàijiàn.
王 老师，再见。 [ ]

12. Jīntiān wǒ xiūxi.
今天 我 休息。 [ ]

13. Wǒ yǒu yí gè érzi, tā jīnnián suì.
我 有 一 个 儿子，他 今年 7 岁。 [ ]

第二部分 Part II

第14—16题：匹配句子。

Questions 14–16: Match the sentences.

A Hǎo de, xièxie!
好 的，谢谢！

B Wǒ bú huì.
我 不 会。

C Miàntiáor.
面条儿。

D yuè hào.
5 月 6 号。

LIVEWORKSHEETS

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝 水 吗？ A
Would you like some water?

Nǐ qù chāoshì mǎi shénme?
14. 你 去 超市 买 什么？ ☐

Nǐ huì zuò fàn ma?
15. 你 会 做 饭 吗？ ☐

Jīntiān jǐ hào?
16. 今天 几 号？ ☐

第三部分 Part III

第17—18题：选词填空。
Questions 17–18: Choose the correct word to fill in each blank.

A 几 (jǐ) B 好看 (hǎokàn) C 名字 (míngzi)

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么（ C ）？
What is your name?

Jīntiān hào?
17. 今天（ ）号？

Nǐ de xīn diànnǎo zhēn
18. 男：你 的 新 电脑 真（ ）！
Xièxie, wǒ yě hěn xǐhuan.
女：谢谢，我 也 很 喜欢。

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part IV

第19—20题：选择正确答案。

Questions 19–20: Choose the correct answer for each question.

Qǐngwèn xiànzài jǐ diǎn le?
例如：请问 现在 几 点 了？
Excuse me, what time is it now?

Shuōhuàrén xiǎng zhīdào shénme?
★说话人 想 知道 什么？
What does the speaker want to know?

shíjiān A 时间 ✓ time	míngzi B 名字 name	fángjiānhào C 房间号 room number

Wǒ fēicháng xǐhuan wǒ de Zhōngwén míngzi.
19. 我 非常 喜欢 我 的 中文 名字。

Shuōhuàrén xǐhuan shénme?
★说话人 喜欢 什么？

xīn diànnǎo A 新 电脑	Zhōngguó cài B 中国 菜	Zhōngwén míngzi C 中文 名字

Jīntiān hào, nǐ jǐ hào xiūxi?
20. 今天 8 号，你 几 号 休息？

Shuōhuàrén xiǎng zhīdào shénme?
★说话人 想 知道 什么？

jīntiān jǐ hào A 今天 几 号	nǎ tiān xiūxi B 哪 天 休息	xīngqī jǐ shàngbān C 星期 几 上班

LIVEWORKSHEETS